

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06/02/2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Đài.

Ông Đặng Quang Hoạch.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham
gia phiên tòa:* Ông Lê Đình Đạo – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom
xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ
lý số 1043/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn,
tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
159/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số
02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị G, sinh năm: 1980.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm: 1975.

Cùng địa chỉ: 1A/1, ấp A, xã T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
(chị G, anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản làm việc có trong hồ
sơ vụ án, chị Nguyễn Thị G trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và yêu
thương nhau nên chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T (nay
là huyện Trảng Bom), tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào
năm 2001. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh T thường
xuyên ăn nhậu và quậy phá, đánh đập chị, vợ chồng không có sự tin tưởng và
tôn trọng lẫn nhau. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T vẫn không thay
đổi; hiện vợ chồng không còn chung sống với nhau 06 tháng nay; nay tình cảm
vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn

với anh T.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 03/4/2002, Trần Ngọc Mỹ A, sinh ngày 08/9/2005 và Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/9/2009. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu A và cháu T không yêu cầu anh T cấp dưỡng; cháu D đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 28/10/2022, chị G có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không có trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án không thông báo cho các đương sự là vi phạm khoản 5 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị G là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho chị G được ly hôn với anh T. Về con chung: Giao con chung cho chị G nuôi dưỡng, tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Chị G phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Nguyễn Thị G nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T, sinh năm: 1975, địa chỉ: 1A/1, ấp A, xã T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Chị G nộp đơn đúng trình tự thủ tục nên được thụ lý, giải quyết.

Chị G có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị G.

Anh T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

3.1 - Về quan hệ hôn nhân:

Chị G và anh T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn, được UBND xã T, huyện T (nay là huyện Trảng Bom), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 30/KH ngày 28/9/2001 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án chị G kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh T, anh chị đã sống riêng được một thời gian. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần triệu tập anh T để làm việc nhưng anh T vắng mặt không có lý do, thể hiện việc anh không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Từ những căn cứ trên, xét mâu thuẫn giữa chị G và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị G yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2 - Về con chung:

Anh chị có 03 con chung là cháu Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 03/4/2002, Trần Ngọc Mỹ A, sinh ngày 08/9/2005 và Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/9/2009. Ly hôn, chị G yêu cầu được nuôi hai con chung là cháu A, cháu T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con và cháu A và cháu T cũng có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên Hội đồng xét xử giao cháu A và cháu T cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Duyên đã trưởng thành, có khả năng lao động và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.3 - Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 220, 228, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” với anh Trần Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị G được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Mỹ A, sinh ngày 08/9/2005 và Trần Ngọc Bảo T, sinh ngày 18/9/2009 cho chị Nguyễn Thị G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm thời anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị G phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001831 ngày 24/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị Nguyễn Thị G đã nộp đủ án phí.

5. Chị Nguyễn Thị G, anh Trần Văn T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT, THA, VKS;
- Đương sự;
- UBND xã T.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương